

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở VIỆT NAM: THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

Th.S. Nguyễn Thị Đào*

Tóm tắt: Nông nghiệp sinh thái (NNST) là phương thức phát triển nông nghiệp sạch, đang được khuyến khích trên thế giới nhằm đảm bảo cung cấp nông sản thực phẩm có chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng và không gây tổn hại đến môi trường. Do tính hữu ích đa dạng của nó mang lại nên NNST đã được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm phát triển, tuy nhiên đối với Việt Nam hoạt động sản xuất này còn khá mới mẻ. NNST đem lại nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Với mục đích góp phần phát triển nông nghiệp nước ta sang nền nông nghiệp sạch và bền vững, dựa trên phương pháp phân tích nguồn tài liệu thứ cấp, bài viết tập trung tìm hiểu thực tế phát triển NNST ở Việt Nam. Đồng thời bài viết cũng chỉ ra những thuận lợi và khó khăn trong quá trình chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang NNST ở nước ta

Từ khóa: Phát triển bền vững; nông nghiệp bền vững; nông nghiệp sinh thái.

Đặt vấn đề

Phát triển bền vững (PTBV) đang trở thành vấn đề toàn cầu và bức xúc của nhiều quốc gia cũng như sự quan tâm của nhiều nhà khoa học hiện nay trên thế giới. Có rất nhiều cách hiểu về PTBV, nhưng khái niệm được phổ biến rộng rãi nhất là của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (WECD) đưa ra vào năm 1987: “PTBV là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (WECD, 1987).

Ở Việt Nam, nghiên cứu về PTBV bắt đầu từ khoảng cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Thể hiện cụ thể nhất là Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Định hướng Chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Trong tám

nội dung chính của Chương trình hành động thì nội dung thứ tư đã đề cập đến các nội dung về phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2004). Nông nghiệp bền vững (Sustainable Agriculture) có thể tập trung vào các công nghệ sử dụng, đặc biệt là công nghệ giúp giảm sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không tái tạo và đầu vào có hại cho môi trường, ví dụ như: NNST, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sử dụng ít đầu vào (low-input) (Vũ Trọng Bình, 2013)...

NNST là một trong những nội dung của nông nghiệp bền vững. Phát triển NNST đảm bảo cung cấp các sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời bảo vệ môi trường. Chính vì tính hữu ích đa dạng của nó mà hiện nay nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng này, tuy nhiên đối với Việt Nam cũng còn rất mới mẻ.

1. Thế nào là nông nghiệp sinh thái?

Theo Laura E. Powert và Robert McSorley (1998), NNST (Ecological Agriculture) là “mô

* Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

hình sản xuất nông nghiệp sử dụng lý thuyết sinh thái để nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá hệ thống nông nghiệp đạt được năng suất, đảm bảo duy trì, tái tạo nguồn lực và đạt được sự cân bằng của hệ sinh thái nông nghiệp". Khái niệm này đã nhấn mạnh mục tiêu của NNST là phải đạt được hệ sinh thái nông nghiệp cân bằng. Để hệ sinh thái nông nghiệp đạt được cân bằng, cần xây dựng và duy trì một cơ cấu hợp lý giữa các yếu tố trong hệ thống, trong đó tác động của khoa học công nghệ và phương pháp sản xuất có vai trò hết sức quan trọng để có được một nền nông nghiệp sạch, năng suất cao và giá trị văn hóa, tinh thần lớn.

Theo Miguel (1990), "NNST là một khoa học nông nghiệp sử dụng lý thuyết sinh thái để nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá hệ thống nông nghiệp đạt được năng suất và đảm bảo duy trì, tái tạo nguồn lực". Như vậy, có thể thấy NNST nghiên cứu và đánh giá hệ thống nông nghiệp hướng vào ba mục tiêu: Sinh thái, kinh tế và xã hội. Để đạt được các mục tiêu trên, NNST phải dựa vào nền tảng khoa học của sự PTBV hướng tới việc duy trì mối quan hệ cân bằng của các yếu tố trong hệ sinh thái.

Cùng với sự nhấn mạnh tầm quan trọng của phương thức sản xuất nông nghiệp cũng như sự cân bằng của hệ sinh thái nông nghiệp, khái niệm NNST còn được xem xét theo một khía cạnh khác, tức là "một phương thức sản xuất sinh học hoặc hữu cơ, nhằm vào mục tiêu bảo vệ môi trường là chủ yếu và duy trì các mối cân bằng của đất và hệ sinh thái nông nghiệp" (Đào Thế Tuấn, 2003). Định nghĩa này ngụ ý rằng, để đạt được mục tiêu hệ sinh thái nông nghiệp cân bằng thì sản xuất nông nghiệp phải sử dụng các phương pháp và công nghệ sản xuất sạch, không ô nhiễm môi trường.

Theo FAO/WHO (1999), nông nghiệp hữu cơ (Organic Agriculture) là một hệ thống sản

xuất khuyến khích và tăng cường sức khỏe của hệ sinh thái nông nghiệp, bao gồm sự đa dạng sinh học, sự tuần hoàn sinh học và hoạt động sinh học của đất. Nó chú trọng các biện pháp quản lý sử dụng các đầu vào trong vùng và áp dụng các phương pháp nông học, sinh học và cơ giới chứ không sử dụng các vật tư tổng hợp.

Liên đoàn quốc tế về trao lưu Nông nghiệp hữu cơ IFOAM (2000) đã định nghĩa: "Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất duy trì sức khỏe của đất, các hệ sinh thái và con người. Nó dựa vào các quá trình sinh thái, sự đa dạng sinh học và các sự tuần hoàn phù hợp với các điều kiện địa phương hơn là sử dụng các đầu vào gây hại. Nông nghiệp hữu cơ kết hợp giữa truyền thống, sự đổi mới và khoa học để làm lợi cho môi trường chung và khích lệ các mối quan hệ công bằng và chất lượng cuộc sống tốt cho tất cả những ai liên quan". Từ các khái niệm trên có thể hiểu nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất cho phép khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên như đất, năng lượng, các chất dinh dưỡng, các quá trình sinh học diễn ra trong tự nhiên với một phương pháp quản lý hợp lý nhất nhằm mục đích tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời cũng đảm bảo cho hệ thống sản xuất bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế.

Theo Dumaski (1997), nền tảng của nông nghiệp bền vững là duy trì tiềm năng sản xuất sinh học, đặc biệt là duy trì chất lượng đất, nước và đa dạng sinh học. Nông nghiệp bền vững đạt được nhờ ba yếu tố: (1) Quản lý đất bền vững; (2) Công nghệ sản xuất được cải tiến và (3) Nâng cao hiệu quả kinh tế.

Richard (1990) đưa ra định nghĩa: "Nông nghiệp bền vững là một nền nông nghiệp trong đó các hoạt động của các tổ chức kinh tế từ

việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp đều hướng đến bảo vệ và phát huy lợi ích của con người và xã hội”. Theo khái niệm này, nông nghiệp bền vững nghiên cứu theo ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đạt ba mục tiêu: Kinh tế (năng suất, chất lượng, hiệu quả); xã hội (xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, nâng cao giá trị văn hóa, tinh thần) và môi trường (trong sạch, không bị ô nhiễm).

Theo quan điểm của Bill Mollison và Remy Mia Slay (trích dẫn bởi Nguyễn Văn Mẫn và Trịnh Văn Thịnh, 1997), mục đích của phát triển nông nghiệp bền vững là kiến tạo một hệ thống bền vững về mặt sinh thái, có tiềm lực về mặt kinh tế, có khả năng thỏa mãn những nhu cầu của con người mà không bóc lột tài nguyên, không làm ô nhiễm môi trường. Để đạt được mục đích đó phải dựa vào: (1) Sự khảo sát các hệ sinh thái tự nhiên; (2) Kinh nghiệm quý báu của các hệ canh tác truyền thống; và (3) Những kiến thức khoa học, kỹ thuật canh tác hiện đại.

Theo Lê Du Phong (1996), nội dung của nền nông nghiệp bền vững bao gồm:

(1) Một nền nông nghiệp biết giữ gìn, phát triển, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của nông nghiệp, đặc biệt là đất và nguồn nước.

(2) Một nền nông nghiệp có trình độ thâm canh cao, biết kết hợp hài hòa giữa việc sử dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ sinh học với kinh nghiệm và truyền thống sản xuất của người nông dân để tạo ra ngày càng nhiều các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng tốt cung cấp cho xã hội.

(3) Một nền nông nghiệp sạch, biết hạn chế một cách tối đa việc sử dụng các chất hoá học có hại đến môi sinh, môi trường và sức khỏe con người. Kết hợp một cách hài hòa việc phát triển sản xuất với bảo vệ và tôn tạo môi

trường. Các sản phẩm do nông nghiệp làm ra cung cấp cho người tiêu dùng phải là những sản phẩm sạch, có tác dụng tăng cường nhanh sức khỏe con người.

(4) Một nền nông nghiệp có cơ cấu cây trồng và vật nuôi hợp lý, phù hợp với đặc điểm và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng. Cơ cấu này phải bảo đảm cho nông nghiệp khai thác được tối đa lợi thế so sánh, bảo đảm cho nông nghiệp phát triển toàn diện với tốc độ nhanh.

(5) Sự bền vững theo khái niệm kinh tế ám chỉ một mối quan hệ ổn định và thoả mãn giữa sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng.

Như vậy, mặc dù có những cách gọi khác nhau nhưng giữa NNST và nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp bền vững đều có cùng mục tiêu hướng tới, đó là: đều là hệ thống sản xuất nông nghiệp cho phép khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các chất dinh dưỡng có trong tự nhiên như đất, nước,... với một phương pháp quản lý hợp lý nhằm tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời đảm bảo bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Do đó, với cách tiếp cận mục tiêu có thể hiểu NNST là nông nghiệp hữu cơ và là một trong các nội dung của nông nghiệp bền vững.

2. Thuận lợi và khó khăn trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở Việt Nam

2.1. Phát triển nông nghiệp sinh thái ở Việt Nam

Ở Việt Nam, canh tác hữu cơ theo cách truyền thống đã có từ hàng nghìn năm nay. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái thì còn rất mới mẻ và mới chỉ bắt đầu ở Việt Nam vào cuối những năm 1990 với một vài sáng kiến, chủ yếu tập trung vào việc khai thác các sản phẩm tự nhiên, chẳng hạn như các loại gia vị và tinh dầu thực vật để xuất khẩu sang một số nước châu Âu (Simmons và Scott, 2008).

Theo số liệu IFOAM công bố năm 2012 (FiLB và IFOAM, 2012), năm 2010 Việt Nam có 19.272ha sản xuất NNST/hữu cơ được chứng nhận (tương đương 0,19% tổng diện tích canh tác), cộng với 11.650ha mặt nước nuôi trồng thủy sản sinh thái và 2.565ha rừng nguyên sinh để khai thác các sản phẩm hữu cơ tự nhiên. Báo cáo của FiBL-IFOAM không nêu tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam, nhưng theo báo cáo của Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam thì ước đạt khoảng 12 - 14 triệu USD. Các sản phẩm hữu cơ đang được xuất khẩu là chè, tôm, gạo, quế, hồi, tinh dầu, nhưng số lượng còn rất hạn chế. Tuy nhiên, hiện nay ở nước ta vẫn chưa có hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia và khung pháp lý cho sản xuất, chứng nhận và giám sát chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Đầu năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Tiêu chuẩn ngành số 10 TCN602-2006 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn, 2007) cho các sản phẩm hữu cơ tại Việt Nam, nhưng tiêu chuẩn này còn rất chung chung.

Đến tháng 6 năm 2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành được bốn quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGap cho bốn cây trồng quan trọng là rau, quả tươi, chè búp tươi, lúa gạo và cà phê. VietGap được biên soạn dựa theo ASEAN GAP đề cập đến bốn hợp phần gồm: 1) An toàn thực phẩm; 2) Quản lý môi trường; 3) Bảo vệ sức khỏe và phúc lợi người lao động; và 4) Chất lượng sản phẩm. Trong những năm qua, VietGap đã tuyên truyền và tập huấn tích cực rộng khắp cả nước thông qua các chương trình dự án. Kết quả là, cuối năm 2010, cả nước đã có 343 mô hình/trang trại áp dụng VietGap và các Gap¹ khác, với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch và đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 9.414ha (Vũ Thị Minh, 2013).

Bảng 1: KẾT QUẢ ÁP DỤNG VIETGAP VÀ CÁC GAP KHÁC Ở VIỆT NAM ĐẾN CUỐI NĂM 2010

Cây trồng	Mô hình/trang trại được chứng nhận GAPs		Mô hình/trang trại đang áp dụng VietGAP		Mô hình/trang trại theo hướng VietGAP		Tổng số	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
Rau	74	263	24	604	43	243	141	1.110
Quả	97	2.199	57	1.399	12	4.244	166	7.842
Trà/chè	24	74	-		1	3	25	77
Lúa	4	105	5	231	2	44	11	380
Tổng số	199	2.643	86	2.236	58	4.536	343	9.414

Nguồn: Nguyễn Quốc Vọng (2013). An toàn về sinh thực phẩm: Sản xuất Rau, Quả, Chè theo VietGap và Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia. Báo cáo tư vấn dự án QSEAP, tháng 7, Hà Nội.

¹ Hiện trên thế giới có một số bộ tiêu chuẩn Gap chính là Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (Global GAP), Thực hành nông nghiệp tốt của Đông Nam Á (Asean GAP), Thực hành nông nghiệp tốt của Nhật Bản (JGAP), Tiêu chuẩn chứng nhận cà phê toàn cầu (UTZ Certified, 4C), Tiêu chuẩn chứng nhận nông nghiệp bền vững (Rain Forest).

Hiện nay, ở Việt Nam có một số mô hình phát triển nông nghiệp sạch, tiêu biểu là Công ty Oranik Đà Lạt với sản phẩm rau hữu cơ; Công ty Viễn Phú Green Farm với sản phẩm gạo hữu cơ và Công ty Ecolink-Ecomart với sản phẩm chè và rau hữu cơ; các sản phẩm này đã được chứng nhận các tiêu chuẩn VietGAP và các Gaps khác, cụ thể:

Công ty Oranik Đà Lạt²

Trang trại sản xuất của Công ty TNHH liên doanh Oranik Đà Lạt do ông Nguyễn Bá Hùng sáng lập nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 13 km và cách thức trồng rau sạch của Oranik Đà Lạt đang là mô hình hấp dẫn người trồng rau, người tiêu dùng trong và ngoài nước. Là một nhà nghiên cứu về ngành di truyền giống thực vật, ông Nguyễn Bá Hùng từng thành công với việc tạo ra giống cây mới: hạt giống bắp cải số 5, súp lơ nhiệt đới, củ cải Đà Lạt. Nhờ vậy, người dân không phải mua những giống cây này nhập từ nước ngoài. Không những thế, ông Hùng luôn trăn trở làm thế nào trồng rau có hiệu quả cả về năng suất, chất lượng và an toàn cho người tiêu dùng. Và không chỉ tiêu thụ rau trong nước mà ông còn mong muốn rau Việt Nam có chỗ đứng vững vàng ở thị trường ngoài nước. Từ đó, ông đã chọn cho mình mô hình trồng rau sạch để kinh doanh.

Nằm trong một thung lũng tại thôn Đa Thọ, xã Xuân Thọ với 4ha, trang trại của ông Hùng có hồ chứa nước tưới nhân tạo, đảm bảo nước tưới rau không có mầm bệnh. Nghiên cứu về thực vật, nên ông cũng biết rõ loại hoa nào có thể đuổi được sâu bọ. Đó là lý do trong doanh trại trồng rau, ông đã trồng hoa cúc Mỹ để đuổi ruồi, trồng xen kẽ các luống rau là các hoa có màu đỏ để thu hút côn trùng... Mục đích cuối cùng là làm sao diệt được sâu bọ mà không phải dùng thuốc hóa học...

Hiện tại công ty sản xuất rau theo ba tiêu chuẩn. Sản phẩm thứ nhất: sản xuất hữu cơ nằm hoàn toàn trong trang trại của công ty. Sản phẩm thứ hai là GlobalGap ký kết hợp

đồng với bảy hộ nông dân tại Đà Lạt. Cuối cùng là sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGap hợp đồng với 30 hộ nông dân tại huyện Đức Trọng. Và cứ mỗi năm trong 30 hộ này chọn lọc ra khoảng ba hộ đưa lên mức GlobalGap cho họ làm quen dần với tiêu chuẩn này, sau đó thêm ba hộ vào mô hình VietGap. Phát triển từ từ như vậy công ty mới quản lý được đầu ra của rau đạt chất lượng để tiến tới quy mô lớn hơn trong tương lai. Qua đó, công ty đã giúp các hộ nông dân quen dần với mô hình sản xuất rau sạch; hướng dẫn tập huấn các cách trồng rau chuyên nghiệp bằng cách ghi chép tất cả thông tin canh tác, chăm bón, quản lý trang trại mỗi ngày.

Để tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng sau thu hoạch, Công ty đã hợp tác với Khu Nông nghiệp công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh tạo ra dây chuyền xử lý rau sạch phù hợp với điều kiện trồng rau ở Lâm Đồng. Nhờ đó, tránh được các vấn đề: tránh làm va đập vật lý của sản phẩm vì qua quá trình rửa cổ điển bằng tay làm rau bị hư; tránh bị tái nhiễm vi sinh vật qua đường tay chân; giải quyết triệt để các nguy cơ vật lý, đất sỏi cát đá. Và cứ hàng tuần Công ty thu 5 tấn rau các loại với cả ba mô hình trên. 80% sản phẩm rau tiêu thụ trong nước là chủ yếu ở các nhà hàng, khách sạn các khu nghỉ dưỡng 4-5 sao, các siêu thị ở các thành phố lớn, người có thu nhập cao. Phần còn lại xuất khẩu sang Nhật, Đức và Đài Loan, với hợp đồng càng ngày càng tăng. Không những đi tìm thị trường tiêu thụ cho rau, ông còn chủ động mở một cửa hàng để bán các loại rau với cả ba tiêu chuẩn trên tại Tp. Hồ Chí Minh. Qua bốn năm hoạt động, Công ty đã khẳng định được vị thế của rau sạch, cũng như thương hiệu của rau Oranik của Công ty trong và ngoài nước.

Công ty Viễn Phú Green Farm với sản phẩm gạo hữu cơ³

Tuy đã trở thành một trong các nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, lĩnh vực sản xuất

² Tham khảo tại: <http://organikvietnam.com/index.html>.

³ Tham khảo tại <http://vienphugreenfarm.com>.

lúa gạo hữu cơ hiện vẫn còn rất mới mẻ đối với Việt Nam. Công ty Viễn Phú đã đi đầu trong việc gia công, chế biến và sản xuất gạo hữu cơ để xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Trang trại của Công ty được đặt tại huyện U Minh, tỉnh Cà Mau trên diện tích 320ha, trong đó 200ha để canh tác cây trồng. Công ty bắt đầu sản xuất lúa hữu cơ với 80 ha trong vụ hè thu 2011 và khoảng 200 ha năm 2012. Lúa hữu cơ được sản xuất theo quy trình riêng của Công ty, kể cả giống lúa do Công ty tuyển chọn, sử dụng phân hữu cơ Agrostim nhập khẩu (được Viện Nghiên cứu Vật liệu hữu cơ của Mỹ cấp chứng chỉ) để sản xuất, không sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu hóa học trong quá trình sản xuất. Sản phẩm lúa gạo hữu cơ của Công ty được các tổ chức chứng nhận quốc tế theo tiêu chuẩn EU và USDA kiểm tra, giám sát và công nhận.

Công ty hiện có kế hoạch đầu tư trang thiết bị và cải tạo đồng ruộng, mở rộng quy mô sản xuất lúa hữu cơ trên toàn bộ diện tích 320ha đất của Công ty và hợp đồng với nông dân trong vùng trên diện tích 10.000 - 20.000ha trong thời gian tới. Sản phẩm chính của Công ty là gạo hữu cơ đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn của châu Âu và Mỹ, có các thương hiệu “Hoa Sữa trắng”, “Hoa Sữa đen”, “Hoa Sữa tím”, “Hoa Sữa đỏ”... Tuy vậy, hiện Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật, về việc xác định đúng nhu cầu thị hiếu của khách hàng, việc đảm bảo ổn định và duy trì chất lượng đạt chuẩn.

Công ty Ecolink - Ecomart với sản phẩm chè và rau hữu cơ⁴

Ecolink được thành lập năm 2003 để hỗ trợ các hộ nông dân nhỏ sản xuất và tiêu thụ chè. Ecomart Việt Nam hiện nay được hình thành từ việc sáp nhập giữa Ecomart cũ và Ecolink.

Ecomart cũ được thành lập thông qua thực hiện một dự án do NZAID tài trợ trong giai

đoạn 2002 - 2006, nhằm giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng bộ tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ quốc gia (Tiêu chuẩn ngành 10 TCN602-2006). Hoạt động chính của Ecolink-Ecomart hiện nay là sản xuất chè hữu cơ để xuất khẩu sang thị trường Âu và Mỹ. Thời gian đầu, Công ty sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên, gặp nhiều khó khăn vì nông dân ở đây quen với tập quán trồng chè thâm canh, do vậy họ không tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất chè hữu cơ. Vì vậy, Công ty đã chuyển vùng sản xuất về huyện Bắc Hà của tỉnh Lào Cai (300ha) và huyện Quang Bình của tỉnh Hà Giang (500ha). Đây là hai huyện có địa hình núi cao, khí hậu mát mẻ và hoàn toàn cách ly với các vùng trồng chè thâm canh truyền thống. Công ty đã xây dựng hai nhà máy chè: một tại Bắc Hà (với công suất 15 tấn búp tươi/ngày) và một tại Quang Bình (20 tấn búp tươi/ngày, tương đương 4 tấn búp khô/ngày). Sản phẩm chè hữu cơ của Công ty được đóng gói thành bao cỡ 30 - 40kg để xuất khẩu sang châu Âu và Mỹ, từ đó sẽ được đổi tác nước sở tại đóng thành các gói nhỏ gắn logo và quy cách phù hợp với thị trường nội địa nước đó.

Các đặc điểm đặc trưng nhất trong hoạt động sản xuất chè hữu cơ của Ecolink-Ecomart là: Chỉ sử dụng một giống chè địa phương Shan Tuyết, sản xuất với các hộ nông dân đã đăng ký và được đào tạo. Các trang trại chè chỉ bón phân hữu cơ ủ mục, không dùng phân khoáng và không phun thuốc trừ sâu hóa học. Công ty thu mua chè búp tươi đạt tiêu chuẩn về chế biến tại nhà máy và theo quy trình của Công ty. Sản phẩm của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận hữu cơ của tổ chức ICEA (Italia) từ năm 2009. Chiến lược của Công ty trong việc đảm bảo chất lượng là: cố gắng thỏa mãn tiêu chuẩn chất lượng của từng đối tượng khách hàng, thông qua việc áp dụng nghiêm ngặt qui trình kiểm soát chất lượng và thanh tra nội bộ, tiến tới được cấp

⁴ Tham khảo tại <http://ecomart.vn/Home/IntroductionDetail.aspx?catid=20&id=49>.

chứng chỉ chất lượng theo tiêu chuẩn của mỗi đối tượng khách hàng.

Bên cạnh chè hữu cơ là sản phẩm chính, Ecolink - Ecomart hiện đang sản xuất và tiêu thụ 20 chủng loại rau hữu cơ, đáp ứng nhu cầu rau xanh giao tận nhà cho khoảng 2.000 khách hàng (trong đó có khoảng 500 khách hàng thường xuyên), kể cả việc mua bán qua mạng. Với sản phẩm rau hữu cơ, Công ty đang áp dụng phương pháp PGS⁵ để kiểm soát và đảm bảo chất lượng. Công ty cho biết giá tiêu thụ chè hữu cơ sang châu Âu và Mỹ đạt khoảng 5,5 - 6,0 USD/kg so với 2,2 - 3,0 USD cho 1kg chè thường xuất sang thị trường Ai Cập. Sản phẩm chè hữu cơ của Công ty được tiêu thụ trong nước chưa đáng kể, có lẽ do người tiêu dùng chưa chấp nhận giá cao.

2.2. Thuận lợi và khó khăn

Nhìn chung đối với Việt Nam, có nhiều điều kiện và khả năng để phát triển NNST. Hiện nay, tại các vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, ven biển miền Trung... của Việt Nam vẫn còn nhiều diện tích đất hoang hóa chưa được khai phá hoặc đất canh tác theo phương pháp truyền thống nhưng cho hiệu quả kinh tế thấp cần chuyển đổi mục đích sử dụng, đất bị bạc màu do xói mòn rửa trôi mạnh dưới tác động của bão, lũ... Những diện tích này có thể từng bước cải tạo qua đầu tư vốn, kỹ thuật, lao động để chuyển dần sang phát triển NNST. Ngoài ra, chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao, xu hướng tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới, do vậy việc phát triển NNST phù hợp với xu hướng phát triển chung về nhu cầu tiêu dùng sản phẩm sạch trên thế giới. Bên cạnh đó, sản

phẩm của NNST một mặt từng bước sẽ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng có chất lượng trong nước, nhưng mặt khác cũng phải tính đến khả năng xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp sạch trong tương lai khi nhu cầu tiêu dùng của thế giới đòi hỏi và với điều kiện nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thì điều này sẽ rất thuận lợi.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thuận lợi thì việc phát triển NNST ở nước ta cũng còn gặp không ít khó khăn. Khó khăn thứ nhất có thể kể đến, đó là vấn đề về an ninh lương thực, NNST có nhiều lợi ích to lớn, tuy nhiên xét về mặt năng suất là thấp hơn so với nông nghiệp thâm canh, do vậy việc đáp ứng đủ nhu cầu lương thực cho tiêu dùng trong nước là điều không thể, đó là chưa tính đến sản lượng để xuất khẩu. Thực tế đã chứng minh tại các nước công nghiệp, việc thực hiện nông nghiệp hữu cơ hay nông nghiệp sạch và bền vững cũng làm giảm sản lượng nông sản của các quốc gia này. Kết quả nghiên cứu của Catherine và Ivette (2007) chỉ ra rằng, nông nghiệp hữu cơ không thể tạo ra đủ thực phẩm để nuôi sống nhân loại. Chính vì vậy, việc nên chuyển đổi nông nghiệp hiện tại sang nông nghiệp hữu cơ ở quy mô như thế nào vẫn là những câu hỏi đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách nông nghiệp.

Mặt khác, quá trình chuyển đổi sang NNST liên quan đến các điều kiện sản xuất trong đó có đất đai. Nước ta mặc dù có nhiều thuận lợi khi có nhiều đất hoang còn chưa khai phá tại các vùng khác nhau trong cả nước, tuy nhiên dưới sức ép của việc tăng dân số, lao động cùng với việc công tác quy hoạch sử dụng đất cho các mục tiêu công nghiệp hóa, đô thị hóa nền kinh tế mà chưa tính toán cân nhắc kỹ đến việc đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm đã làm giảm tương đối quỹ đất nông nghiệp. Hiện nay, mỗi năm có khoảng 20.000ha đất nông nghiệp được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác (khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị) (Đỗ Kim Chung, 2010).

⁵ PGS (Participatory Guarantee System): Hệ thống đảm bảo cùng tham gia Năm 2004, Liên đoàn quốc tế các phong trào nông nghiệp hữu cơ (IFOAM) chấp nhận PGS là một hệ thống đảm bảo có giá trị cho các sản phẩm hữu cơ, đặc biệt là cho thị trường nội địa.
<http://vietnamorganic.vn/chi-tiet-tin/164>.

Một khó khăn nữa không kém phần quan trọng, đó chính là thị trường đầu ra cho sản phẩm NNST còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với thị trường nội địa. Các sản phẩm NNST mặc dù có chất lượng cao và đảm bảo an toàn thực phẩm, nhưng do chi phí sản xuất, vận chuyển khá cao, nên giá bán cũng cao, có thể cao gấp đến ba lần so với sản phẩm thông thường (Anh Tùng, 2011), do vậy nhu cầu tiêu dùng của người dân cũng rất hạn chế.

Ngoài ra, kiến thức sản xuất NNST và khả năng ứng dụng của các cán bộ chuyên môn, người nông dân còn hạn chế cũng là một trở ngại trong phát triển NNST ở Việt Nam. NNST sử dụng các biện pháp sinh học, kết hợp các kỹ thuật truyền thống, hiện đại với kỹ thuật thâm canh truyền thống, đồng thời ứng dụng công nghệ mới, do vậy đòi hỏi người sản xuất phải có trình độ, kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực này thì mới thực hiện được NNST (Vũ Thị Minh, 2013).

Tóm lại, mặc dù phát triển NNST ở nước ta còn gặp rất nhiều khó khăn, tuy nhiên phát triển NNST sẽ đem lại nhiều lợi ích to lớn trên nhiều mặt: Làm giảm bớt ô nhiễm và đảm bảo chất dinh dưỡng của sản phẩm, có khả năng sinh lợi về kinh tế, đặc biệt là giá trị sức khỏe và bảo vệ môi trường của các sản phẩm từ NNST. Chất dinh dưỡng của các sản phẩm dễ nhận thấy nhất ở bảo vệ sức khỏe và môi trường khả năng sinh lợi ích kinh tế của chúng không phải lúc nào cũng thấp hơn so với sản phẩm của nông nghiệp truyền thống. Về mặt năng suất, NNST thấp hơn so với nông nghiệp thâm canh, nhưng chi phí trực tiếp của NNST như phân bón, kỹ thuật, giống,... nhìn chung thấp hơn nông nghiệp thâm canh, mặt khác sản phẩm của NNST bám đất hơn, nên bù lại phần năng suất thấp của nó. Vì vậy, thu nhập của NNST là ngang bằng hoặc thấp hơn một chút so với nông nghiệp truyền thống, nhưng NNST lại có ưu thế vượt trội về PTBV, bảo vệ

môi trường, đặc biệt là bảo vệ sức khỏe cho con người khi tiêu dùng sản phẩm.

Do vậy, có thể nói việc chuyển đổi sang nền NNST/hữu cơ ở nước là thực sự cần thiết trong dài hạn để đạt được mục tiêu PTBV. Tuy nhiên, với các khó khăn tồn tại, rất khó có thể thực hiện được việc chuyển đổi trên diện rộng và với tốc độ nhanh. Vì vậy, cần xem xét các điều kiện cụ thể và hợp lý trước khi thực hiện phát triển NNST.

Kết luận

Qua phân tích những thuận lợi và khó khăn khi phát triển NNST ở Việt Nam, tác giả cho rằng, cần phải phát huy những mặt thuận lợi mà nước ta đang có và hạn chế tối đa những khó khăn mà chúng ta đang gặp phải.

Để làm được điều này, trước hết cần có sự quan tâm và quyết tâm của Nhà nước, các Bộ, ngành có liên quan trong việc thực hiện chiến lược phát triển NNST. Đối với các vùng có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai để phát triển NNST như vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, vùng ven biển miền Trung cần phải có quy hoạch tổng thể trên cơ sở đó có những kế hoạch cụ thể từng vùng, từng địa phương để có dự trù về vốn, kỹ thuật cũng như lao động cần thiết. Về mặt chính sách, cần xây dựng được một hệ thống chính sách đồng bộ có tính chất bao quát nhằm thực hiện được mục tiêu phát triển nền NNST, tránh tình trạng chính sách này làm triệt tiêu hiệu lực của chính sách của ngành khác. Ngoài ra, cần phải nâng cao việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học am hiểu chuyên môn về các lĩnh vực có liên quan đến phát triển NNST như nông học, công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, khoa học công nghệ cao,... để có thể nhanh chóng tiếp thu nắm bắt những thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới, có khả năng truyền đạt kinh nghiệm sản xuất, quy trình sản xuất cho đông đảo người dân để họ tiếp thu và thực hiện có hiệu quả trên thực tế.

Tài liệu tham khảo

1. Anh Tùng (2011). *Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên thế giới*. Thế giới dữ liệu STINFO, truy cập tại <http://www.cesti.gov.vn/images/cesti/files/STINFO/N%C4%83m%202011/S%E1%BB%91%2010%20-%202011/TGDL.pdf>, tháng 10/2014
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007). *Tiêu chuẩn ngành số 10 TCN602-2006 về sản xuất và chế biến các sản phẩm NNHC Việt Nam*, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013). *Quyết định số 1259/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020*, Hà Nội.
4. Catherine Badgley & Ivette Perfecto (2007). Can Organic agriculture feed the world? *Renewable Agriculture and Food Systems Journal*, Số 22, tập 02, tr. 80-86.
5. Dumanski.J. (1997). Planning for sustainability in agriculture development project. *Agriculture and Rural Development Magazine* – No1.
6. Đỗ Kim Chung (2010). Vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa hiện nay: Quan điểm và những định hướng chính sách. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 1 (380) Hà Nội, tr. 52-58.
7. FiLB and IFOAM (2012). *The World Organic Agriculture: Statistics and emerging trends 2012*, tr. 53-57.
8. Laura E. Powers & Robert McSorley (1998). *Ecological Principles Agriculture*. Mc Graw Hill, Inc.
9. Lê Du Phong (1996). *Chiến lược phát triển nông nghiệp ở nước ta*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Miguel A. Alfieri (1990). *The Potencial of Agroecology to Compact Hunger in the Development world*, *International Conference on Agroecology in Action*.
11. Nguyễn Quốc Vọng (2013). *An toàn vệ sinh thực phẩm: Sản xuất rau, quả, chè theo VietGap và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia* Báo cáo tư vấn dự án QSEAP, tháng 7, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Mẫn, Trịnh Văn Thịnh (1997). *Nông nghiệp bền vững - Cơ sở và ứng dụng*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
13. Richard R. Harwood (1990). *History of Sustainable Agriculture-Sustainable Agriculture System*. Life Press.
14. Simmons and Scott (2008). *Organic agriculture and "safe" vegetable in Vietnam: Implications for agro-food system sustainability*. Available online at: [http://oacc.info/Docs/Guelph2008SocialSciences/Simmons%20and%20Scott%20\(2008\).pdf](http://oacc.info/Docs/Guelph2008SocialSciences/Simmons%20and%20Scott%20(2008).pdf)
15. Thủ tướng Chính phủ (2004). *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 ban hành Định hướng chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội.
16. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, Hà Nội.
17. Vũ Thị Minh (2013). Phát triển nông nghiệp sạch và bền vững trên thế giới và ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 196, Hà Nội, tr. 48.
18. Vũ Trọng Bình (2013). Phát triển nông nghiệp bền vững: Lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 196, Hà Nội, tr. 38.